

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 4
VÀ 4 THÁNG NĂM 2021 TỈNH BẾN TRE

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

1. Sản xuất nông nghiệp

a. Trồng trọt

Cây lúa: Trong tháng báo cáo, người trồng lúa trên địa bàn tỉnh đã thu hoạch xong vụ lúa đông xuân với tổng diện tích lúa toàn tỉnh xuống giống 11.025 ha, tăng 108,85% so cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do năm trước ảnh hưởng của hạn mặn nên phần lớn người dân chủ động bỏ vụ không xuống giống vụ lúa Đông xuân 2020, một số ít xuống giống thì bị mất trắng do hạn mặn. Năm nay, nông dân trồng lúa trong tỉnh rất phấn khởi vì trúng mùa và được giá. Năng suất bình quân đạt 52,96 tạ/ha, năng suất đạt cao là do xuống giống sớm không bị ảnh hưởng của hạn mặn, cộng với thời tiết thuận lợi và sâu bệnh xuất hiện phát sinh, phần lớn đều được người dân phòng trị kịp thời nên cây phát triển tốt. Tổng sản lượng trong vụ thu được là 58.384 tấn.

Sau khi kết thúc vụ Đông xuân, người trồng lúa tiến hành phơi đất, chờ mùa mưa bắt đầu, khi nguồn nước đảm bảo sẽ tiếp tục xuống giống vụ lúa Hè thu năm 2021.

Cây rau các loại: Tổng diện tích toàn tỉnh ước tính vụ Đông xuân đến nay là 1.141 ha, giảm 1,38% so với cùng kỳ năm trước. Các loại rau màu có giá trị kinh tế, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng từng vùng được người dân canh tác thường xuyên như: rau muống, mướp đắng (khổ qua), dưa leo, cải các loại, hành lá, củ đậu (củ sắn), dưa hấu và các loại rau cải ngắn ngày khác. Tổng sản lượng cây rau màu các loại toàn tỉnh trong tháng báo cáo ước tính được 2.835 tấn, tăng 12,50% so với cùng kỳ năm trước, lũy kế 4 tháng đầu năm sản lượng thu hoạch ước đạt 22.075 tấn, tăng 2,45% so cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân năm nay thời tiết khá thuận lợi, nguồn nước tưới cũng khá đầy đủ do ít bị ảnh hưởng hạn mặn như năm trước nên năng suất thu hoạch một số loại rau tăng mạnh.

Cây dưa: Tổng diện tích dưa toàn tỉnh đến nay là 73.992 ha, tăng 2,01% so cùng kỳ năm trước. Diện tích tăng chủ yếu ở diện tích trồng dưa xiêm xanh uống nước vì hiệu quả từ loại trái dưa này khá cao. Tổng sản lượng dưa trong

tháng báo cáo ước tính được 51.370 tấn, tăng 2,09% so với cùng kỳ năm trước, lũy kế 4 tháng đầu năm ước đạt 216.730 tấn, tăng 2,21% so cùng kỳ. Sản lượng tăng chủ yếu là sản lượng dừa xiêm uống nước. Trong thời gian qua, trên địa bàn tỉnh đã xuất hiện một loại sâu đầu đen gây hại trên một số diện tích dừa trên địa bàn tỉnh. Đến nay, diện tích dừa bị sâu đầu đen là 207,54 ha (nhiễm nhẹ 79,27 ha, nhiễm trung bình 58,18 ha, nhiễm nặng 70,09 ha), bao gồm: huyện Bình Đại diện tích nhiễm 45,6 ha; Châu Thành 92,08 ha; Mỏ Cày Nam 48,16 ha; Mỏ Cày Bắc 8,3 ha; Chợ Lách 8,4 ha và Thành phố Bến Tre 5 ha. Các ngành chuyên môn đang phối hợp để bàn nhiều biện pháp phòng trị nhằm không chế sâu đầu đen, trong đó có biện pháp nuôi thiên địch để khắc chế loại sâu phá hại dừa này tại các huyện, thành phố trong tỉnh.

Cây ăn quả: Trong tháng, ở một số nơi trên địa bàn tỉnh đã có xuất nhiều cơn mưa khá lớn làm giảm độ mặn tại các kênh rạch, mương vườn. Vấn đề nguồn nước tưới cho các vườn cây cơ bản đã được giải quyết. Tổng diện tích cây ăn quả toàn tỉnh hiện nay là 26.602 ha, giảm 4,66% (tương ứng giảm 1.299 ha) so cùng kỳ năm trước. Diện tích giảm chủ yếu là do chuyển đổi từ vùng đất trồng chôm chôm không hiệu quả sang trồng các loại cây khác. Tổng sản lượng trái cây các loại ước tính trong tháng báo cáo toàn tỉnh được 20.752 tấn, tăng 4,49% (tương ứng tăng 892 tấn) so cùng kỳ năm trước, lũy kế 4 tháng đầu năm sản lượng thu hoạch ước 113.067 tấn, tăng 1,37%, sản lượng tăng chủ yếu ở nhóm cây: xoài, mít, sầu riêng, bưởi...

b. Chăn nuôi

Tổng đàn bò toàn tỉnh hiện có 227.350 con, tăng 1,26% so với cùng kỳ. Ước tính sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng trong tháng đạt 2.030 tấn, tăng 2,53% so cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm đến nay sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 7.600 tấn. Nguyên nhân, là do giá cả đầu ra ổn định, vì vậy người chăn nuôi vẫn duy trì và phát triển tổng đàn. Tại thời điểm báo cáo giá thịt bò hơi khoảng 88.700 đồng/kg, giá ổn định so với tháng trước.

Tình hình chăn nuôi lợn trong tháng tương đối thuận lợi, đàn lợn đang trong quá trình phục hồi, qui mô cải thiện đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay, hộ nuôi tập trung gây lại đàn lợn nái và nuôi lợn thịt tự sản xuất. Tổng đàn lợn toàn tỉnh hiện có 293.870 con (chưa tính lợn con chưa tách mẹ), so cùng kỳ tăng 29,72%. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng trong tháng ước khoảng 6.420 tấn, tăng 16,3% so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm đến nay sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước khoảng 24.240 tấn. Hiện tại, giá thịt lợn hơi giảm nhẹ so tháng trước nhưng với mức giá này vẫn đảm bảo người nuôi có lãi, tại thời điểm báo cáo, giá lợn thịt bình quân 74.000 đ/kg, giảm 2.000 đồng/kg so với tháng trước, lợn giống có giá từ 2,2 - 2,5 triệu/con (trọng lượng 8 kg/con).

Đến thời điểm báo cáo, tổng đàn gia cầm toàn tỉnh hiện có 8.020 ngàn con (không tính đàn chim cút, bồ câu), tăng 8,38% (tương ứng tăng 620 ngàn con) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng ước đạt 3.832 tấn, tăng 10,43% (tương ứng tăng 362 tấn) so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm đến nay sản lượng xuất chuồng thịt hơi ước đạt 15.673 tấn. Đàn gia cầm tăng chủ yếu là đàn gà thả vườn, đàn vịt siêu thịt nuôi với qui mô lớn. Tại thời điểm báo cáo giá gà thịt hơi khoảng 82.000 đồng/kg, tăng 7.000 đồng/kg so với tháng trước.

2. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới chưa có phát sinh do trong giai đoạn mùa khô. Tình hình khai thác các sản phẩm lâm nghiệp diễn ra thường xuyên do người dân tận dụng khai thác nhằm phục vụ nhu cầu trong việc xây cất, sửa chữa nhà ở, chuồng trại chăn nuôi, cụ thể: gỗ khai thác ước được 158 m³; củi khai thác 1.430 ste, giảm 42,64% so cùng kỳ năm trước. Sản lượng củi được khai thác ít nguyên nhân do trong kỳ không có tia thưa củi rừng trồng, mặt khác cây phân tán tự mọc ngày càng ít dần nên sản lượng khai thác giảm.

Về công tác phòng chống cháy rừng, do đặc điểm tỉnh Bến Tre chỉ có diện tích rừng ngập mặn, khả năng gây cháy rất ít xảy ra. Tình hình thiệt hại rừng không có diễn biến phức tạp, cơ quan Kiểm lâm đã phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng và địa phương thường xuyên duy trì công tác kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời các trường hợp chặt phá, lấn chiếm đất rừng. Trong tháng báo cáo, không phát hiện trường hợp vi phạm.

3. Thủy sản

a. Nuôi thủy sản

Nuôi tôm biển: Diện tích nuôi tôm sú trong tháng báo cáo ước tính khoảng 495 ha, tăng 2,91% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng tôm sú thu hoạch trong tháng ước đạt 170 tấn, tăng 3,66% (tương ứng tăng 6 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do môi trường nuôi thuận lợi nên người nuôi mạnh dạn thả giống. Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng trong tháng báo cáo ước tính khoảng 290 ha, tất cả đều là diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh, so với cùng kỳ năm trước tăng 14,17%. Sản lượng tôm thu hoạch trong tháng ước đạt 2.890 tấn, tăng 7,28% so cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do tình hình thời tiết thuận lợi, nắng không quá gay gắt, độ mặn thích hợp nên người dân đã mạnh dạn thả nuôi.

Cá tra thâm canh: Tổng diện tích nuôi cá tra thâm canh thả giống trong tháng là 13 ha, so với cùng kỳ năm trước giảm 7,14%. Nguyên nhân năm nay các doanh nghiệp thả nuôi trễ hơn so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng cá thu hoạch trong tháng ước đạt 7.960 tấn, giảm 7,24% so với cùng kỳ năm trước. Lũy

kế 4 tháng đầu năm tổng sản lượng cá tra thu hoạch ước đạt 43.148 tấn, giảm 5,52% so cùng kỳ năm trước.

Thủy sản khác: Thủy sản khác nuôi trồng chủ yếu là nghêu, sò và hào. Sản lượng thu hoạch trong tháng ước được 730 tấn, so với cùng kỳ năm trước tăng 1,39%, lũy kế 4 tháng đầu năm sản lượng thu hoạch ước đạt 7.238 tấn, so cùng kỳ tăng 35,26%.

b. Khai thác thủy sản

Tình hình khai thác thủy sản trong những tháng đầu năm tương đối ổn định. Sản lượng khai thác trong tháng 4 ước đạt 22.549 tấn, tăng 8,71% so với cùng kỳ, lũy kế 4 tháng đầu năm sản lượng ước đạt 76.006 tấn, tăng 6,43% so cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân tăng là do thời tiết ổn định, các đội tàu nâng cao công suất, vươn ra khơi xa nên sản lượng đánh bắt tăng.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

1. Sản xuất công nghiệp

Mặt dù có nhiều chương trình, đề án dự án hỗ trợ phát triển sản xuất công nghiệp nhưng quy mô còn nhỏ, không có nguồn kinh phí đủ lớn để thực hiện, do vậy sức tác động chưa đủ lớn để thúc đẩy sản xuất phát triển. Các chỉ tiêu phát triển sản xuất kinh doanh chưa đạt mức tăng theo kế hoạch, một phần do chịu ảnh hưởng những khó khăn chung của tình hình kinh tế, ảnh hưởng đến sức tiêu thụ và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy có nhiều khó khăn nhưng sản xuất công nghiệp cũng đang phát triển, do trong năm có một số doanh nghiệp mới đi vào hoạt động ổn định và một số đơn vị mở rộng quy mô sản xuất (Chủ yếu là các doanh nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp). Tuy nhiên, một số đơn vị vẫn còn gặp khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tăng 4,66% so tháng trước và tăng 9,16% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng khác tăng 1,22% so tháng trước và giảm 4,67% so cùng kỳ năm trước do các ngành chức năng thực hiện quản lý việc khai thác cát chặt chẽ hơn, nên phần lớn các cơ sở chỉ hoạt động cầm chừng; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 4,13% so tháng trước và tăng 0,45% so cùng kỳ năm trước; Sản xuất đồ uống tăng 12,24% so tháng trước và tăng 85,15% so cùng kỳ năm trước; Sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 17,32% so tháng trước và tăng 107,32% so cùng kỳ năm trước; Sản xuất các sản phẩm dệt tăng 6,84% so tháng trước và tăng 2,51% so cùng kỳ năm trước; Sản xuất trang phục tăng 7,68% so tháng trước và tăng 9,16% so cùng kỳ năm trước; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 2,85% so tháng trước và tăng 10,69% so cùng kỳ năm trước; Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa... tăng 0,03% so tháng trước và tăng 15,57% so cùng kỳ năm trước;

Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 3,31% so tháng trước và tăng 14,43% so cùng kỳ năm trước; In, sao chép bản ghi các loại tăng 10,84% so tháng trước và tăng 120,61% so cùng kỳ năm trước; Sản xuất thuốc, hoá dược liệu tăng 6,45% so tháng trước và tăng 13,79% so cùng kỳ năm trước; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 20,75% so tháng trước và tăng 20,35% so cùng kỳ năm trước; Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 18,14% so tháng trước và tăng 2,82% so cùng kỳ năm trước; Sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) tăng 3,51% so tháng trước và tăng 15,42% so cùng kỳ năm trước; Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 5,56% so tháng trước và tăng 9,70% so cùng kỳ năm trước; Sản xuất thiết bị điện tăng 2,34% so tháng trước và tăng 7,89% so cùng kỳ năm trước; Sản xuất xe có động cơ tăng 0,96% so tháng trước và giảm 1,74% so cùng kỳ năm trước; Sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 5,46% so tháng trước và tăng 5,14% so cùng kỳ; Sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 3,56% so tháng trước và tăng 10,21% so cùng kỳ năm trước; Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 1,94% so tháng trước và tăng 3,39% so cùng kỳ năm trước; Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị tăng 2,69% so tháng trước và tăng 6,06% so cùng kỳ năm trước; Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 1,28% so tháng trước và tăng 56,19% so cùng kỳ năm trước; Khai thác, xử lý, cung cấp nước tăng 7,49% so tháng trước và giảm 8,95% so cùng kỳ năm trước; Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu giảm 1,87% so tháng trước và tăng 5,41% so cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sử dụng lao động (chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp) tăng 0,73% so tháng trước và tăng 0,06% so cùng kỳ năm trước. Chia theo loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp nhà nước không đổi so tháng trước và tăng 3,41% so cùng kỳ năm trước; Doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 2,04% so tháng trước và giảm 0,36% so cùng kỳ năm trước; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,42% so tháng trước và giảm 0,02% so cùng kỳ năm trước. Hầu hết các doanh nghiệp (doanh nghiệp ngoài nhà nước) gặp khó khăn do tình hình sản xuất chưa ổn định, thiếu đơn đặt hàng vì ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19, trình độ lao động còn hạn chế làm ảnh hưởng đến việc tuyển dụng lao động vào làm việc ở khu vực này

2. Kết quả đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng, tỉnh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 52 doanh nghiệp và 32 đơn vị trực thuộc với tổng vốn đăng ký ban đầu 358,6 tỷ đồng. So với cùng kỳ 2020, số lượng doanh nghiệp đăng ký trong tháng 4/2021 tăng 31 doanh nghiệp, nguồn vốn đăng ký ban đầu gấp 6,52 lần. Tính từ đầu năm đến tháng báo cáo, tỉnh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho

157 doanh nghiệp, đạt 24,53% so với kế hoạch, so với cùng kỳ tăng 18,94%, tổng vốn đăng ký ban đầu 1.448,4 tỷ đồng tăng 25,33% so cùng kỳ năm 2020. Bên cạnh đó vẫn còn nhiều doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả, phải làm thủ tục giải thể hoặc thông báo tạm ngừng hoạt động. Cụ thể trong tháng đã có 10 doanh nghiệp làm thủ tục giải thể, so với cùng kỳ tăng 02 doanh nghiệp; 8 doanh nghiệp thông báo tạm ngừng hoạt động, so với cùng kỳ giảm 08 doanh nghiệp. Tính từ đầu năm đến ngày 15/4/2021, toàn tỉnh đã có 35 doanh nghiệp làm thủ tục giải thể, tăng 02 doanh nghiệp so cùng kỳ 2020 và 81 doanh nghiệp làm thủ tục tạm ngừng hoạt động, giảm 27 doanh nghiệp so cùng kỳ. Lũy kế đến tháng báo cáo toàn tỉnh có 5.235 doanh nghiệp đã đăng ký với vốn đăng ký 48.015,5 tỷ đồng.

III. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

1. Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

Tổng vốn đầu tư dự tính thực hiện tháng 4 là 251,436 tỷ đồng, tăng 3,39% so với tháng trước và tăng 4,23% so với cùng kỳ năm trước. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh là 230,401 tỷ đồng. Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu là 45,337 tỷ đồng. Vốn ODA là 19,117 tỷ đồng. Vốn xổ số kiến thiết là 135,913 tỷ đồng.

Tổng vốn đầu tư thực hiện 4 tháng đầu năm là 926,703 tỷ đồng đạt 22,77% kế hoạch năm, tăng 2,41% so với cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh là 845,618 tỷ đồng, vốn ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu là 164,330 tỷ đồng, vốn xổ số kiến thiết là 498,430 tỷ, nguồn vốn khác đầu tư là 1,274 tỷ đồng. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện dự tính thực hiện là 78,421 tỷ đồng đạt 24,36% kế hoạch năm, tăng 6,56% so với cùng kỳ năm trước. Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã dự tính thực hiện là 2,664 tỷ đồng đạt 27,61% kế hoạch năm, tăng 6,65% so với cùng kỳ năm trước.

2. Tình hình xúc tiến và hỗ trợ đầu tư

a. Đầu tư trong nước

Trong tháng, tỉnh đã cấp mới giấy chứng nhận đầu tư cho 04 dự án: (1) Dự án Đầu tư phát triển Khu đô thị mới Mỹ An, thành phố Bến Tre của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Mỹ An (1.685,045 tỷ đồng); (2) dự án Đầu tư phát triển Khu đô thị mới Mỹ Hóa, thành phố Bến Tre của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Mỹ Hóa (1.499,158 tỷ đồng); (3) dự án Nhà máy xử lý và cung cấp nước sạch từ nguồn nước mặn của Công ty TNHH MTV giải pháp công nghệ nước và môi trường Đỗ Hoàn Sinh (100,6 tỷ đồng); (4) dự án Nhà máy sản xuất

nội thất Hưng Việt của Công ty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu Hưng Việt Furniture (115 tỷ đồng). Lũy kế đến tháng báo cáo, toàn tỉnh có 269 dự án đầu tư trong nước còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 63.849,6 tỷ đồng.

b. Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Trong tháng 4/2021, có 01 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đầu tư: dự án Trường Tiểu học – Trung học cơ sở IGC Bến Tre của Công ty cổ phần giáo dục Thành Thành Công với tổng vốn đầu tư 6,308 triệu USD. Đồng thời cấp điều chỉnh cho 08 dự án. Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo, không có dự án mới được cấp phép, chỉ có 05 dự án được điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư, trong đó có 02 dự án xin điều chỉnh tăng vốn với tổng vốn đăng ký tăng thêm là 9 triệu USD. Hiện toàn tỉnh có 61 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký đạt 1.712,5 triệu USD.

IV. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ CẢ

Ước thực hiện tháng 4/2021 doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đạt 4.726,63 tỷ đồng, tăng 0,99% so thực hiện tháng 3/2021 và tăng 20,45% so cùng kỳ; doanh thu bán lẻ hàng hóa dịch vụ có mức tăng cao so cùng kỳ do năm nay tình hình dịch Covid-19 được kiểm soát tốt, mặt khác các ngày lễ (30/4 và 1/5) trùng vào ngày thứ 7 và chủ nhật nên nhu cầu về quê, tham quan du lịch cũng sẽ tăng vào dịp này. Ước lũy kế 4 tháng đầu năm, tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng đạt 19.062,5 tỷ đồng, so cùng kỳ năm trước tăng 14,2%.

1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Trong tháng 4, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 3.891,92 tỷ đồng, tăng 1,09% so tháng trước và tăng 17,46% so cùng kỳ, doanh thu bán lẻ hàng hóa so cùng kỳ tăng cao do tháng 4/2020 thực hiện giãn cách xã hội; cụ thể ước thực hiện từng nhóm hàng như sau: Nhóm lương thực thực phẩm đạt 1.696,72 tỷ đồng, tăng 0,73% so tháng trước; Nhóm hàng may mặc đạt 130,53 tỷ đồng, tăng 0,72% so tháng trước; Nhóm đồ dùng trang thiết bị gia đình đạt 262,59 tỷ đồng, tăng 1,35% so tháng trước; Nhóm gỗ vật liệu xây dựng đạt 555,19 tỷ đồng, tăng 0,15% so tháng trước; Nhóm phương tiện đi lại đạt 196,68 tỷ đồng, tăng 2,96% so tháng trước; Nhóm xăng dầu các loại đạt 397,73 tỷ đồng, tăng 2,27% so tháng trước; Nhóm đá quý kim loại quý đạt 282,53 tỷ đồng, tăng 3,04% so tháng trước; Nhóm hàng hóa khác đạt 134,13 tỷ đồng, giảm 0,27% so tháng trước... Lũy kế 4 tháng đầu năm doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 15.705,7 tỷ đồng, so cùng kỳ tăng 13,85%.

2. Dịch vụ lưu trú, ăn uống

Ước tính doanh thu các hoạt động lưu trú, ăn uống, du lịch trong tháng 4 đạt khoảng 526,63 tỷ đồng, tăng 0,49% so thực hiện tháng 3/2021. Tháng 4/2021 có trùng vào dịp nghỉ lễ lớn 30/4 và 1/5 nên doanh thu nhóm ăn uống, du lịch phát sinh tăng. Trong đó: Doanh thu lưu trú đạt 16,55 tỷ đồng, tăng 1,09% so tháng trước; Doanh thu ăn uống đạt 505,43 tỷ đồng, tăng 0,45% so tháng trước. Lũy kế 4 tháng đầu năm, tổng doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 2.101,2 tỷ đồng, so cùng kỳ tăng 16,47%.

3. Du lịch lữ hành

Ước tính thực hiện tháng 4/2021 lượt khách lưu trú đạt 98.546 lượt, tăng 1,44% so thực hiện tháng 3/2021. Tổng lượt khách du lịch theo tour thực hiện trong tháng 3/2021 đạt 33.241 lượt, tăng 2,1% so tháng trước. Ước thực hiện tháng 4/2021 lượt khách tham quan du lịch đạt 34.147 lượt khách, tăng 2,73% so tháng 3/2021. Doanh thu du lịch và lữ hành đạt 4,65 tỷ đồng, tăng 2,86% so tháng trước. Lũy kế 4 tháng đầu năm ước đạt doanh thu 18,4 tỷ đồng, tăng 10,97%.

4. Giá cả

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 04/2021 của tỉnh tăng 0,14% so tháng trước, trong đó khu vực thành thị tăng 0,16%, khu vực nông thôn tăng 0,14%. Nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng tháng 4 tăng chủ yếu do giá xăng dầu được điều chỉnh tăng, mặt khác ngày nghỉ giỗ tổ Hùng Vương rơi vào trong tháng 4/2021, tình hình dịch bệnh Covid cũng lắng xuống mọi hoạt động trở lại bình thường nên nhu cầu tiêu dùng cũng tăng kéo theo giá tiêu dùng cũng tăng hơn tháng trước.

Trong 11 nhóm hàng hóa có 8 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng, có 2 nhóm giảm và thuốc và dịch vụ y tế ổn định giá so với tháng trước, cụ thể: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,01% (trong đó nhóm lương thực tăng 0,94%; nhóm thực phẩm giảm 0,52%; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 1,28%); nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,04%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,75%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,40%; nhóm giao thông tăng 0,96%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,17%; nhóm giáo dục tăng 0,02%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,28%; chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,16%. Riêng nhóm nhà ở điện nước, chất đốt vật liệu xây dựng giảm 0,08%; nhóm văn hóa giải trí du lịch giảm 5,06%; chỉ số vàng giảm 2,87% nhóm thuốc và dịch vụ y tế ổn định. Nguyên nhân CPI tháng 4/2021 biến động tăng, giảm do một số tác động: Chính phủ điều chỉnh tăng giá xăng, dầu, giá thịt lợn giảm nhẹ.

Tình hình biến động giá từng nhóm hàng trong tháng so với tháng trước cụ thể như sau:

- Nhóm lương thực tăng chung 0,94%, trong đó: giá gạo trong tháng biến động tăng là do diện tích gieo trồng lúa trên địa bàn tỉnh ngày càng thu hẹp, tình hình xuất khẩu gạo trong nước thuận lợi, giá gạo biến động tăng nhẹ theo giá gạo xuất khẩu trong nước tăng, nhu cầu mua gạo dùng để thăm, tặng quà cho hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn và gia đình chính sách, nên giá gạo bán có tăng nhẹ, gạo tẻ thường giá bình quân 13.198 đồng/kg, tăng 1,09%, gạo tẻ ngon giá bình quân 16.719 đồng/kg, tăng 0,86%, gạo nếp thường giá bình quân 16.902 đồng/kg, gạo nếp ngon giá bình quân 21.188 đồng/kg tăng 1,72% so với giá tháng trước.

- Nhóm thực phẩm giảm chung 0,52%, trong đó: thịt gia súc tươi sống giảm 1,49% với tháng trước, nguyên nhân giá nhóm thịt lợn giảm mạnh do đàn lợn đã được khôi phục, sau tết nhu cầu tiêu dùng giảm và giá thịt lợn hơi đã giảm hơn so các tháng trước, ngoài thị trường giá nhóm thịt lợn đông lạnh được nhập vào bán ở các điểm của hàng tiện ích ở các điểm bán như Bách Hóa Xanh giá bán một số loại thịt tương đối thấp hơn các chợ truyền thống. Riêng nhóm thịt gia cầm tươi sống tăng 2,40%, trong đó: thịt gà tăng 2,46%, gia cầm khác tăng 2,36%, thịt gia cầm đông lạnh tăng 1,32%, do sản lượng gia cầm giảm mạnh sau dịp Tết, người dân chưa kịp tái đàn.

- Nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 1,28% chủ yếu nước uống và đồ ăn mang về. Các cơ sở dịch vụ bán thức ăn, uống mang đến tận nơi văn phòng tư nhân có xu hướng nhiều và tiện lợi nên giá tăng hơn so với giá bán tại quầy kinh doanh.

- Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,08% so tháng trước, trong đó: nhóm nhà ở thuê tăng 0,47% do nhu cầu thuê nhà trọ cho công nhân các khu công nghiệp tăng, chủ nhà trọ tự tăng giá, nhóm vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,55% do các công trình xây dựng trở lại hoạt động bình thường; giá nước sinh hoạt giảm nhẹ so tháng trước giá tăng, tháng này các công ty cân đối lại giảm bớt khó khăn cho người dân, giá điện sinh hoạt giảm nhẹ, giảm 0,26% so thực hiện tháng trước, do nhu cầu sử dụng điện giảm do thời tiết chuyển sang mùa mưa, khí hậu mát mẻ, nhu cầu sử dụng điện làm mát giảm, giá gas biến động giảm 5,42% so tháng trước và được điều chỉnh vào ngày 1/4/2021, giảm 20.500đồng/bình 12 kg, giá gas hiện nay đến tay người tiêu dùng là 375.500 đồng/1 bình/12kg, cụ thể 29.792 đồng/kg gas Petrolimex; giá dầu hỏa giảm 0,3% so với tháng trước.

- Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,34% so thực hiện tháng trước, do nhu cầu mua sắm các vật dụng gia đình chuẩn bị phục vụ sinh hoạt gia đình tăng trong các dịp nghỉ lễ trong tháng 4/2021.

- Nhóm giao thông tăng 0,96% so tháng trước, trong đó: nhóm nhiên liệu tăng 1,99%, trong đó: giá xăng tăng 2,09%, giá dầu tăng 0,12%, (giá xăng 95 và xăng E5 điều chỉnh tăng 1 đợt vào 27/03/2021 và giảm 1 đợt ngày 12/4/2021 xăng 95 tăng 160 đồng/lít và giảm 70 đồng/lít, xăng 92 tăng 130 đồng/lít, dầu DO giảm 2 đợt tổng cộng 260 đồng/lít theo điều chỉnh giá xăng dầu của Chính Phủ.

- Nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,18%, trong đó nhóm thiết bị điện thoại tăng 0,55%, dịch vụ mua hàng hóa qua mạng ngày càng nhiều nên nhu cầu dịch vụ ship đến tận nhà ngày càng tăng. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,06% chủ yếu giảm ở nhóm hoa tươi, hoa hồng.

Giá đô la Mỹ trên địa bàn bán ra bình quân 23.167 đồng Việt Nam/USD, tăng 35 đồng/1 USD so tháng trước hay tăng 0,16%.

Giá vàng trong tháng biến động giảm, giá vàng 24k (9999) bình quân đạt mức 5.137 nghìn đồng/chỉ 24k bán ra, so tháng trước giảm 2,87%.

V. GIAO THÔNG VẬN TẢI

Trong tháng 4/2021 đội CSGT tiếp tục công tác tuần tra trên địa bàn, lực lượng cảnh sát giao thông toàn tỉnh huy động, phối hợp với lực lượng cảnh sát khác và công an cơ sở thành lập các tổ công tác trang bị đầy đủ các trang thiết bị tiến hành tuần tra, kiểm soát giao thông tại một điểm và lưu động trên tất cả các tuyến giao thông đường bộ trong phạm vi toàn tỉnh. Trọng tâm của kế hoạch là chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm hành vi vi phạm của người điều khiển xe mà trong cơ thể có chất ma túy, nồng độ cồn. Qua đó, cơ quan chức năng có thể đánh giá được thực trạng người điều khiển xe có sử dụng chất ma túy, nồng độ cồn và chất kích thích khác để đưa ra các biện pháp phòng ngừa phù hợp, mang tính bền vững, góp phần giữ vững an ninh trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn toàn tỉnh từ nay đến cuối năm 2021.

Khối lượng vận tải hàng hóa ước thực hiện tháng 04/2021 đạt 471 ngàn tấn, tăng 1,25% so với thực hiện tháng trước. Trong đó: đường bộ đạt 193 ngàn tấn; đường thủy nội địa 278 ngàn tấn. Luân chuyển hàng hóa ước thực hiện tháng 4/2021 đạt 89.550 ngàn tấn km tăng 1,76% so tháng thực hiện chia ra: đường bộ đạt 43.500 ngàn tấn km; đường thủy nội địa đạt 46.050 ngàn tấn km. Lũy kế 4 tháng đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước thực hiện 1.915 nghìn tấn, tăng 4,27%, luân chuyển 361,72 triệu tấn.km, tăng 3,48% so cùng kỳ.

Vận chuyển hành khách ước thực hiện tháng 04/2021 đạt 1.068 ngàn hành khách, tăng 1,27% so với tháng trước; chia ra: đường bộ đạt 612 ngàn hành khách; đường thủy nội địa đạt 457 ngàn hành khách. Luân chuyển hành khách ước thực hiện tháng 4/2021 đạt 78.947 ngàn hành khách km, tăng 1,22% so với

tháng trước, chia ra: đường bộ đạt 78.458 ngàn hành khách km; đường thủy nội địa đạt 489 ngàn hành khách km. Lũy kế 4 tháng đầu năm số lượng hành khách vận chuyển ước 4.336 nghìn lượt hành khách, tăng 3,62%, luân chuyển hành khách ước 320,8 triệu hành khách.km, tăng 0,46% so cùng kỳ năm 2020.

Doanh thu hoạt động vận tải ước tháng 04/2021 đạt 192,87 tỷ đồng, tăng 1,12% so với thực hiện tháng trước và tăng 20,84% so cùng kỳ, nguyên nhân do tháng 4/2020 thực hiện giãn cách xã hội, hoạt động vận tải bị giảm, trong đó: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 100,066 tỉ đồng; doanh thu vận tải hàng hoá đạt 69,16 tỷ đồng; doanh thu dịch vụ đạt 23,65 tỉ đồng. Lũy kế 4 tháng đầu doanh thu hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ ước đạt 783,9 tỷ đồng, so cùng kỳ tăng 4,93%.

VI. BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Tổng số điểm phục vụ bưu chính hiện có là 167 điểm, trong đó bưu cục là: 64, điểm bưu điện văn hóa là: 103. Đến nay 100% các xã, phường, thị trấn đều có Bưu điện khu vực hoặc Bưu điện Văn hoá xã; 100% xã có thư báo đến trong ngày, phát báo chí cho độc giả trước 7 giờ sáng tại trung tâm Thành phố và 8 giờ 30 tại các huyện. Sản lượng dịch vụ thư trong hảng là: 23.969 thư. Sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa: 177.559 kiện. Tổng doanh thu dịch vụ bưu chính là 54,9 tỷ đồng.

Hiện toàn toàn tỉnh có 07 doanh nghiệp viễn thông đang hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông với 186 điểm cung cấp dịch vụ viễn thông. Tổng số thuê bao điện thoại là 1.586.661 thuê bao, đạt mật độ 123 thuê bao/100 dân, trong đó thuê bao di động trả trước là 1.467.794 thuê bao, cố định là 30.178 thuê bao. Điện thoại di động trả sau có 88.689 thuê bao, mật độ sử dụng là 6,8 thuê bao/100 dân. Internet băng thông rộng tiếp tục phát triển toàn tỉnh có 80 đại lý internet với 188.003 thuê bao băng rộng cố định với đạt tỷ lệ 46,6% số hộ dân và 797.789 thuê bao băng rộng di động với mật độ là 61,9 thuê bao/100 dân. Tổng thuê bao truyền hình trả tiền là 107.067 thuê bao. Doanh thu viễn thông ước thực hiện 148,4 tỷ đồng.

VII. CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm

Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (SLDTBXH) đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng: Kế hoạch triển khai Đề án phát triển nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội tỉnh giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030; Kế hoạch tuyên truyền về bảo hiểm xã hội đến năm 2025; Kế hoạch tổ chức đào tạo, giải quyết việc làm cho người chấp hành xong án phạt tù trên

địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch thực hiện công tác phân luồng học sinh năm 2021. Kiểm tra tình hình sử dụng trang thiết bị đào tạo của Trung tâm GDNN-GDTX các huyện, thành phố để có hướng điều chuyển, mua sắm phù hợp, nhằm sử dụng hiệu quả trang thiết bị, tránh lãng phí; phát hành 18.000 tờ thông tin truyền truyền về giáo dục nghề nghiệp.

Tư vấn giới thiệu việc làm, nghề nghiệp cho 3.024 lượt người; tổ chức 04 phiên giao dịch việc làm vào ngày thứ sáu hàng tuần tại Trung tâm Dịch vụ việc làm, với 46 lượt doanh nghiệp và 229 lượt người lao động tham gia; tổ chức truyền thông việc làm, học nghề và đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài cho 1.113 học sinh lớp 12 của 03 Trường THPT (Lê Quý Đôn, Huỳnh Tấn Phát, Lê Hoàng Chiếu); tổ chức ngày hội tư vấn tuyển sinh năm 2021 cho 2.160 lượt học sinh THCS, THPT tại các huyện Giồng Trôm, Ba Tri, Thạnh Phú và Mỏ Cà Ná, Châu Thành, Bình Đại.

Trong tháng có 1.360 người nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp (trong tỉnh 1085 người, ngoài tỉnh 275 người); số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là 830 người (trong tỉnh 628 người, ngoài tỉnh 202 người). Lũy kế từ đầu năm đến nay có 2.370 người nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp, có 1.890 người đã có quyết định trợ cấp thất nghiệp.

2. Công tác chăm lo các đối tượng chính sách và trợ giúp xã hội

Trong tháng SLDTBXH đã tiếp nhận và giải quyết 271 hồ sơ đề nghị giải quyết chế độ chính sách đối với người có công với cách mạng; duyệt danh sách 4.616 người có công điều dưỡng tại gia đình; thẩm định danh sách 220 trường hợp dụng cụ chỉnh hình đến niên hạn của các huyện, thành phố; 220 đối tượng; lập thủ tục đề nghị truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng cho 03 trường hợp. Đồng thời phối hợp Sở Xây dựng và các ngành đi kiểm tra tiến độ xây dựng 60 căn nhà tình nghĩa do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Việt Nam chi nhánh tỉnh Bến Tre tài trợ; xây dựng phương án trả trợ cấp ưu đãi người có công qua hệ thống Bưu điện; di chuyển 04 hồ sơ liệt sĩ đi ngoài tỉnh; hỗ trợ gia đình an táng 02 trường hợp cán bộ từ trần; tiếp nhận 05 hài cốt liệt sĩ vào nghĩa trang liệt sĩ trong tỉnh.

3. Bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội

SLDTBXH đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách 1.460 hộ chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện năm 2021; xây dựng dự thảo Đề án an sinh xã hội tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030; tổ chức Hội nghị tổng kết chi trả chính sách trợ giúp xã hội qua bưu điện và triển khai phương hướng, nhiệm vụ năm 2021; xây dựng dự thảo kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021-2025 trình Ủy ban nhân

dân tỉnh phê duyệt. Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký 1.395 Giấy mừng thọ cho người tròn 90 tuổi.

Tổ chức Hội nghị tổng kết thí điểm 04 Điểm cai nghiện ma túy cộng đồng năm 2020; trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch tổ chức cai nghiện ma túy cộng đồng tại các Điểm cai nghiện ma túy cộng đồng giai đoạn 2021-2025. Cơ sở cai nghiện ma túy tiếp nhận 31 học viên, giải quyết ra khỏi Cơ sở 35 học viên, hiện đang quản lý 287 học viên (cai nghiện bắt buộc 229 học viên; đang trong thời gian làm thủ tục áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện 03 học viên và cai nghiện tự nguyện 55 học viên).

4. Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới

Tổ chức 18 lớp tập huấn, truyền thông về kỹ năng phòng ngừa nguy cơ, tự bảo vệ cho trẻ em năm 2021 cho 1.800 học sinh Tiểu học, THCS tại các huyện; phối hợp Hiệp hội CNCF thăm 74 gia đình trẻ tại huyện trong tỉnh; đề nghị Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam hỗ trợ cho 417 trẻ em sống tại các cơ sở bảo trợ xã hội tham gia chương trình Gói mì hạnh phúc; tiếp và làm việc với tổ chức Đông Nam Á, tổ chức Phục vụ trẻ em Quốc tế Holt về thực hiện các hoạt động bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

Xây dựng Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030; Kế hoạch chương trình phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới tỉnh Bến Tre năm 2021; phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo về việc chuẩn bị tổ chức tập huấn, truyền thông chính sách pháp luật về bình đẳng giới, phòng ngừa bạo lực học đường cho học sinh THPT; kiện toàn các thành viên của Ban vì sự tiến bộ phụ nữ tỉnh.

5. Hoạt động giáo dục

Các trường học tiếp tục tổ chức các hoạt động dạy-học học kỳ II theo kế hoạch, đồng thời thực hiện nghiêm các quy định về phòng chống dịch bệnh Covid-19. Ngành giáo dục tiếp tục chuẩn bị các dự thảo kế hoạch phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2025. Triển khai kế hoạch thực hiện Chiến lược bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong ngành giáo dục giai đoạn 2021-2030.

Kết quả cuộc thi Khoa học kỹ thuật học sinh trung học cấp Quốc gia năm học 2020-2021, Bến Tre đạt 01 Nhất và 01 giải Tư. Sở GD&ĐT đã tổ chức 02 buổi Lễ vinh danh học sinh xuất sắc năm học 2020-2021 (cho các học sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia năm học 2020-2021 và các học sinh đạt giải tại cuộc thi Khoa học kỹ thuật học sinh trung học cấp Quốc gia năm học 2020-2021).

Về chuẩn bị thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới ở lớp 2 và lớp 6 trong năm học 2021-2022 sắp đến: Sở GD&ĐT đã tổ chức họp Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa (tất cả các môn) của lớp 2, lớp 6 năm học 2021-2022; trên cơ sở ý kiến của Hội đồng, Sở GD&ĐT tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh. Về công tác chuẩn bị tổ chức Hội khỏe Phù Đổng cấp toàn quốc khu vực V (Đồng bằng Sông Cửu Long) tại tỉnh: Sở GD&ĐT đã tham mưu UBND tỉnh tổ chức họp Ban Chỉ đạo cấp tỉnh; phối hợp sở, ngành liên quan về nhân sự tham gia Ban Chỉ đạo, các Tiểu ban Hội khỏe Phù Đổng Khu vực V tại Bến Tre năm 2021; chuẩn bị mời Đoàn công tác của Bộ GD&ĐT về kiểm tra công tác chuẩn bị Hội khỏe Phù Đổng cấp toàn quốc khu vực V tại tỉnh (dự kiến trong cuối tháng 4 hoặc đầu tháng 5/2021).

6. Hoạt động y tế

Ngành y tế đã chủ động tích cực trong công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Công tác y tế dự phòng được thường xuyên theo dõi, giám sát và tập trung tuyên truyền phòng chống các loại dịch bệnh có nguy cơ xảy ra cao trên địa bàn tỉnh nhà. Các bệnh truyền nhiễm gây dịch trong kỳ báo cáo chủ yếu là sốt xuất huyết, chân tay miệng, quai bị, thủy đậu, ...; cụ thể như sau:

- *Sốt xuất huyết (SXH)*: ghi nhận 37 ca mắc tại 8 huyện/thành phố (trừ Mỏ Cày Bắc), trong đó có 02 ca SXH nặng, nhưng không có ca tử vong. So với tháng trước: số mắc giảm 12 ca, SXH nặng giảm 04 ca; so với tháng 4 năm 2020: số mắc giảm 46 ca, SXH nặng tương ứng. Cộng dồn 4 tháng đầu năm: số mắc 185 ca, SXH nặng: 11 ca, không có ca tử vong (năm 2020: 234 ca mắc, 06 ca SXH nặng, và không có ca tử vong).

- *Hội chứng chân - tay - miệng*: Trong tháng ghi nhận 116 ca mắc tại 9 huyện/thành phố, so với tháng trước số mắc tăng 64 ca, so cùng kỳ năm trước số mắc tăng 102 ca. Lũy kế 4 tháng đầu năm, toàn tỉnh ghi nhận có 272 ca mắc, không có ca tử vong (số liệu cùng kỳ năm 2020: 110 ca mắc, không có ca tử vong).

- *Thủy đậu*: Tháng báo cáo đã ghi nhận 39 ca mắc tại 8 huyện/thành phố (trừ Mỏ Cày Bắc), so tháng trước tăng 04 ca và tăng 17 ca so cùng kỳ năm trước. Lũy kế từ đầu năm, số mắc 104 ca, tăng 13 ca mắc so cùng kỳ năm trước.

- *Quai bị*: Trong tháng ghi nhận 05 ca mắc tại 5 huyện/thành phố, so tháng trước giảm 01 ca và giảm 12 ca so tháng 4 năm 2020. Lũy kế từ đầu năm, số mắc 14 ca, giảm 81 ca so cùng kỳ năm trước.

- *Sốt phát ban nghi sởi, rubella*: ghi nhận 01 ca mắc huyện Châu Thành. Lũy kế đến nay toàn tỉnh đã có 02 ca mắc, giảm 12 ca so cùng kỳ năm 2020.

- *Viêm não Nhật bản*: Trong tháng báo cáo đã ghi nhận 01 ca mắc tại huyện Ba Tri.

- *Liên cầu lợn*: ghi nhận 01 ca mắc huyện Bình Đại. Lũy kế từ đầu năm đến nay toàn tỉnh đã ghi nhận 02 ca.

- *Tình hình dịch Covid-19*: Tính từ ngày 01/01/2021 đến 31/3/2021: ghi nhận số ca cách ly là 562 (cách ly y tế tại cơ sở y tế: 05, cách ly y tế tập trung: 357, cách ly y tế tại nhà, nơi cư trú: 200), trong đó 387 ca đã chấm dứt thời gian cách ly. Tổng số trường hợp cách ly được lấy mẫu xét nghiệm có kết quả: 219, trong đó: số trường hợp có kết quả dương tính: 01 (đã điều trị khỏi tại TTYT Giồng Trôm); âm tính: 218.

Tình hình ngộ độc thực phẩm: tính đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm, tương ứng với cùng kỳ năm 2020.

Tình hình nhiễm HIV/AIDS: trong kỳ, toàn tỉnh phát hiện 14 ca nhiễm HIV, 07 ca chuyển AIDS, và 05 ca tử vong. Lũy kế từ đầu năm, số nhiễm HIV 66 ca, chuyển AIDS 16 ca, tử vong 15 ca; so lũy kế cùng kỳ, tăng 1 ca mắc, chuyển sang AIDS tăng 10 ca, tử vong do AIDS tăng 09 ca. Lũy kế từ năm 1993 đến nay: số nhiễm HIV toàn tỉnh có 4.749 ca, chuyển AIDS 1.989 ca, tử vong 1.269 ca.

Hoạt động y tế dự phòng: ngành Y tế luôn phối hợp chặt chẽ với các ban ngành, các địa phương trong công tác y tế dự phòng. Theo đó, các ngành cũng như các địa phương luôn quan tâm và đẩy mạnh hoạt động kiểm soát, phòng chống và sẵn sàng ứng phó khi các bệnh truyền nhiễm xảy ra.

Trong tháng báo cáo, điều tra ca liên cầu lợn tại huyện Bình Đại; tập huấn chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng cho cán bộ y tế tuyến huyện/thành phố và xã/phường/thị trấn (04 lớp/171 học viên tham dự). Thực hiện các biện pháp phòng chống dịch covid-19: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật phối hợp lấy mẫu xét nghiệm SARS-CoV-2 lần 2 các trường hợp đang cách ly tại Trung đoàn 895 và lấy mẫu lần 6 các trường hợp đang điều trị tại Bệnh viện Lao và Bệnh phổi; Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi tiếp nhận và điều trị 13 bệnh nhân dương tính SARS-CoV-2; Tổ chức Hội thảo, tập huấn phòng chống và hướng dẫn đánh giá nguy cơ tại nơi làm việc đến Ban ngành liên quan; đồng thời phối hợp Trung tâm Y tế huyện/thành phố tổ chức tập huấn tuyến huyện/xã (huyện Mỏ Cày Nam, Thạnh Phú và Bình Đại); phối hợp lấy mẫu và xét nghiệm các trường hợp người về từ vùng dịch, công dân về cách ly tại Trung đoàn 895.

Tiêm chủng mở rộng: giám sát tiêm chủng mở rộng thường xuyên tại các huyện. Trong tháng báo cáo, toàn tỉnh tiêm đủ 8 loại vaccine cho 1.481 trẻ < 1 tuổi, lũy kế từ đầu năm, toàn tỉnh đã tiêm chủng đủ 8 loại vaccine cho 3.783 trẻ < 1 tuổi, đạt 22% so KH năm.

Hoạt động bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm: ngành chức năng thường xuyên thực hiện kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất, kinh

doanh thực phẩm, hàng ăn uống nhằm bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, góp phần bảo đảm sức khỏe cho nhân dân.

Trong tháng báo cáo, đã tiến hành thanh kiểm tra ATVSTP 43 cơ sở sản xuất chế biến thực phẩm (đạt 34 cơ sở); 838 cơ sở kinh doanh tiêu dùng, dịch vụ ăn uống và bếp ăn tập thể (đạt 798 cơ sở), có 50 cơ sở không đạt chuẩn qui định, ngành chức năng đã nhắc nhở 39 cơ sở và phạt tiền 11 cơ sở với số tiền phạt là 76.000.000 đồng (do sản xuất kinh doanh thực phẩm không có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP); có 476 hộ kinh doanh thực phẩm thức ăn đường phố được kiểm tra, đạt 398 hộ.

Công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em: trong kỳ, tỉ lệ phụ nữ sinh con được khám thai định kỳ 3 lần đạt 91% (số lượng 962/1.060 người); tỷ lệ phụ nữ sinh con tại các cơ sở y tế và được cán bộ y tế hỗ trợ đạt 100%.

- Tổng số lượt khám phụ khoa trong tháng là 7.530 lượt, trong đó tỉ lệ điều trị phụ khoa là 28% (số lượng 2.092 lượt).

- Tai biến sản khoa: xảy ra 10 trường hợp băng huyết sau sinh và 01 trường hợp nhiễm trùng hậu sản tại Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu, không tử vong mẹ.

Kết quả thực hiện chỉ tiêu KHHGD: đối với các biện pháp KHHGD vẫn thực hiện thường xuyên, số người mới thực hiện các biện pháp tránh thai hiện đại trong tháng có 1.133 người, trong đó có 02 ca triệt sản (nữ).

Công tác cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em cũng đạt kết quả đáng kể. Trong kỳ, tỉ lệ trẻ sơ sinh đủ cân từ 2.500g trở lên/TS sơ sinh được cân đạt 96,5% (số lượng 1.028/1.065 trẻ)

Hoạt động khám chữa bệnh: Tại các bệnh viện tuyến tỉnh có tổng số lần khám bệnh giảm; số bệnh nhân điều trị nội trú và ngoại trú, số bệnh nhân vào viện, chuyển viện, tử vong tăng. Tại Trung tâm y tế huyện có tổng số lần khám bệnh, số bệnh nhân điều trị nội trú và ngoại trú, số bệnh nhân vào viện, chuyển viện tăng; tử vong tương ứng (01 ca). Tại BVĐK Minh Đức có số bệnh nhân điều trị ngoại trú và chuyển viện giảm; tổng số lần khám bệnh, số bệnh nhân điều trị nội trú, số bệnh nhân vào viện tăng. Trong tháng ghi nhận 16 ca tử vong tại Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu 15 ca (trong đó có 08 ca TNGT, 01 ca tai nạn khác, 01 ca sơ sinh), và BVĐK Châu Thành 01 ca bệnh.

7. Hoạt động văn hóa, thể dục thể thao

Trong kỳ, ngành chức năng tập trung xây dựng Kế hoạch tổ chức Hợp mặt kỷ niệm 46 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2021); Kế hoạch tổ chức, Quyết định ban hành Thể lệ, Thể lệ Cuộc thi sáng tác mẫu “Tượng đài Đội quân tóc dài” và “Tượng Má Ké” - năm 2021. Kế hoạch và Thể lệ Cuộc thi sáng tác Kịch bản sân khấu Cải lương tỉnh Bến Tre lần

thứ I - năm 2021 lấy ý kiến dự thảo Kế hoạch và Thể lệ Cuộc thi sáng tác mẫu “Tượng đài Đội quân tóc dài” và ”Tượng Má Kề” năm 2021; Kế hoạch Tổ chức tuyên truyền bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 – 2026; văn bản Tuyên truyền bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026. Tuyên truyền: Kỷ niệm 111 năm ngày Quốc tế Phụ nữ (08/3/1909 – 08/3/2021), 1981 năm Khởi nghĩa Hai Bà Trưng; Tổng điều tra kinh tế năm 2021....trên địa bàn thành phố Bến Tre và một phần huyện Châu Thành do đơn vị phụ trách và quản lý.

Công tác thanh kiểm tra trên lĩnh vực văn hóa được ngành chức năng thực hiện thường xuyên. Trong tháng, thanh tra Sở thực hiện 05 cuộc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động quảng cáo trên địa bàn huyện Châu Thành, Mỏ Cày Bắc và thành phố Bến Tre. Qua kiểm tra nhắc nhở 01 trường hợp (BOT) thực hiện quảng cáo không làm thủ tục quảng cáo theo quy định, qua đó lực lượng kiểm tra yêu cầu Công ty BOT tháo dỡ bảng quảng cáo độc lập (200m²), kết quả Công ty BOT đã tháo dỡ bảng quảng cáo trên. Thực hiện 03 cuộc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động du lịch trên địa bàn huyện Châu Thành, Mỏ Cày Bắc và huyện Giồng Trôm. Qua kiểm tra chưa phát hiện vi phạm.

Chủ trì phối hợp Đội kiểm tra liên ngành 814 và 178 tỉnh thực hiện 02 cuộc kiểm tra các cơ sở kinh doanh ngành nghề có điều kiện về an ninh trật tự tại huyện Ba Tri, Giồng Trôm, Thạnh Phú, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc và thành phố Bến Tre. Qua kiểm tra phát hiện 02 trường hợp vi phạm: 01 trường hợp hộ kinh doanh hoạt động karaoke Phát Đạt (khu phố Bình Khởi, phường 6, thành phố Bến Tre) vi phạm thiếu tinh thần trách nhiệm để cho khách sử dụng ma túy, qua tết nhanh; 01 trường hợp hoạt động trò chơi điện tử Duy Phương (phường Phú Tân, thành phố Bến Tre) vi phạm quá giờ quy định. Kết quả, Thanh tra Sở ban hành quyết định xử phạt tổng số tiền 4.000.000 đồng.

Hoạt động biểu diễn nghệ thuật: Tổ chức buổi Họp mặt Kỷ niệm 111 năm Ngày Quốc tế Phụ nữ (8/03/1910 – 8/3/2021), Ngày Quốc tế hạnh phúc 20/3 tại sảnh Trung tâm Văn hóa – Điện ảnh tỉnh; Phục vụ văn nghệ chương trình của Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo và người tàn tật tỉnh Bến Tre tại Hội trường Ủy ban nhân dân tỉnh, phục vụ trên 500 đại biểu, khán giả dự xem.

Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa: Giám sát việc tổng kiểm tra công nhận lại xã Văn hóa Nông thôn mới được công nhận sau 05 năm tại xã Định Thủy. Khảo sát, hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 06 đăng ký đầu vào trong xây dựng Nông thôn mới năm 2021 tại các xã huyện Thạnh Phú. Giám sát thực tế hoạt động Tiêu chí văn hóa - tiêu chí số 04 xã nông thôn mới nâng

cao, tổ chức hoạt động văn nghệ và thể dục thể thao tại 02 xã: Phú Túc (Châu Thành) và Bình Thành (Giồng Trôm).

Hoạt động gia đình: Tổ chức hoạt động kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ 08/3 và Quốc tế Hạnh phúc 20/3 năm 2021. Kế hoạch Nhân rộng mô hình hỗ trợ bảo vệ và đảm bảo an toàn cho nạn nhân bạo lực gia đình năm 2020. Tham mưu UBND tỉnh Báo cáo tổng kết triển khai, thực hiện Chương trình hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình đến năm 2020. Tham dự Lễ ra mắt Địa chỉ tin cậy phòng, chống BLGD năm 2021 tại 02 xã: Bình Hòa và Hưng Nhượng (huyện Giồng Trôm).

Hoạt động thể dục thể thao: ngành chức năng đã tổ chức Hội thao Chào mừng kỷ niệm 75 năm ngày Thể thao Việt Nam (27/3/1946 – 27/8/2021) tại huyện Châu Thành. Tổ chức Hội nghị tổng kết Đề án Phổ cập bơi phòng chống đuối nước tỉnh Bến Tre giai đoạn 2013 – 2020, triển khai kế hoạch Đề án giai đoạn 2021 – 2025 và triển khai kế hoạch tổ chức Đại thể dục thể thao các cấp tỉnh Bến Tre năm 2021 – 2022; Quyết định thành lập các Tiểu ban Đại hội thể thao tỉnh Bến Tre năm 2022. Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức Đại hội Thể dục thể thao các cấp tỉnh Bến Tre năm 2021 – 2022, tiến tới tham dự Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ IX năm 2022. Dự họp mặt và tham gia hội thao chào mừng kỷ niệm 75 năm ngày Thể thao Việt Nam (27/3/1946 – 27/3/2021).

8. Tình hình an ninh trật tự và an toàn xã hội

Ngành chức năng thường xuyên tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành và thực hiện quyết liệt các biện pháp bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội và bảo đảm an toàn giao thông. Theo nguồn số liệu từ Công an tỉnh, tình hình an ninh trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo cụ thể như sau:

Toàn tỉnh xảy ra 52 vụ phạm pháp hình sự làm 02 người chết và 11 người bị thương với tài sản thiệt hại 3.895 triệu đồng, so với tháng trước tăng 8 vụ, tăng 02 người chết, tăng 01 người bị thương và tài sản thiệt hại tăng 2.968 triệu đồng.

Tội nạn xã hội và vi phạm hành chính: xảy ra 32 vụ, giảm 26 vụ so tháng trước;

Tai nạn xã hội: xảy ra 16 vụ làm chết 12 người, bị thương 07 người và thiệt hại 32,5 triệu đồng; so với tháng trước, giảm 04 vụ, tăng 01 người chết, tăng 05 người bị thương và tài sản thiệt hại tăng 23 triệu đồng, bao gồm:

-Tai nạn giao thông bộ và các vụ va chạm giao thông: phát sinh 12 vụ làm chết 9 người và bị thương 07 người, tài sản thiệt hại 35,5 triệu đồng. So tháng trước tăng 4 vụ, tăng 01 người chết, tăng 05 người bị thương và tài sản thiệt hại tăng 3 triệu đồng.

-*Tai nạn giao thông thủy*: không xảy ra trong kỳ.

Nguyên nhân dẫn đến tai nạn giao thông chủ yếu vẫn do các phương tiện đi không đúng phần đường quy định, thiếu chú ý quan sát, chạy quá tốc độ quy định, tránh vượt sai quy định và đã uống rượu, bia khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông.

Tai nạn khác: trong tháng xảy ra 03 vụ đuối nước làm chết 03 người.

Tình hình cháy, nổ: trong tháng xảy ra 01 vụ cháy, không gây thiệt hại về người, làm thiệt hại tài sản khoảng 20 triệu đồng.

9. Thiệt hại do thiên tai

Vào ngày 15/4, trên địa bàn xã Thạnh Phong huyện Thạnh Phú, xảy ra 01 vụ gió giật làm sập hoàn toàn 6 căn nhà, 14 căn bị tốc mái, 1 trụ sở ấp bị tốc mái, 1 cây xanh và cột cờ của 1 trường tiểu học bị đổ ngã. Ước thiệt hại khoảng 200 triệu đồng.

Ảnh hưởng cơn mưa ở các ngày 2, 3 và 15/4/2020 làm tan chảy khoảng 3.900 tấn muối của bà con diêm dân ở 2 huyện: Ba Tri và Bình Đại, ước tính trị giá thiệt hại tương đương 2.786 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH, TCTK;
- VP Tỉnh ủy;
- VP UBND tỉnh;
- VP HĐND tỉnh;
- Các cơ quan TH;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Tiến Dũng

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẾN TRE**

**BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 04 VÀ 4 THÁNG NĂM 2021
TỈNH BẾN TRE**

Bến Tre 04 - 2021

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15/04/2021

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo cấy lúa (Ha)			
Lúa vụ Mùa	5.986	5.025	83,95
<i>Trong đó diện tích thu hoạch</i>	<i>5.986</i>	<i>5.025</i>	<i>83,95</i>
Lúa Đông Xuân	5.279	11.025	208,85
<i>Trong đó diện tích thu hoạch</i>	<i>45</i>	<i>11.025</i>	<i>24.500,00</i>
Diện tích gieo trồng các loại cây khác (Ha)			
Ngô	44	51	115,91
Rau các loại	1.157	1.141	98,62
Mía	133	65	48,87
Cây dứa	72.537	73.992	102,01
Cây ăn quả	27.901	26.602	95,34
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa vụ Mùa	21.799	14.977	68,70
Lúa Đông Xuân	182	58.384	32.079,12
Cây trồng khác			
Ngô	148	198	133,78
Rau các loại	21.547	22.075	102,45
Mía	11.154	5.492	49,24
Cây dứa	212.050	216.730	102,21
Cây ăn quả	111.539	113.067	101,37

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tháng 3/2021 so cùng kỳ năm trước (%)	Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tháng 4/2021 (%)		Chỉ số lũy kế 4 tháng/2021 so cùng kỳ năm trước (%)
		So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
Chỉ số sản xuất công nghiệp	102,65	104,46	109,16	107,36
<i>Phân theo ngành kinh tế:</i>				
Khai khoáng	85,87	101,22	95,33	91,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,53	104,59	108,49	106,46
Sản xuất chế biến thực phẩm	98,96	104,13	100,45	104,07
Sản xuất đồ uống	101,03	112,24	185,15	146,35
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	158,19	117,32	207,32	162,60
Dệt	109,05	106,84	102,51	97,82
Sản xuất trang phục	90,14	107,68	109,16	94,74
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	115,86	102,85	110,69	109,41
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tét bện	108,03	100,03	115,57	104,92
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	109,02	103,31	114,43	112,59
In, sao chép bản ghi các loại	160,86	110,84	220,61	165,59
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	103,33	106,45	113,79	105,13
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	121,57	120,75	120,35	107,52
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,53	118,14	102,82	106,03
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	108,88	103,51	115,42	108,58
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	97,18	105,56	109,70	103,08
Sản xuất thiết bị điện	102,63	102,34	107,89	105,68
Sản xuất xe có động cơ	99,12	100,96	98,26	105,23
Sản xuất phương tiện vận tải khác	101,19	105,46	105,14	105,98
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	104,51	103,56	110,21	108,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	99,59	101,94	103,39	101,02
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	100,86	102,69	106,06	102,56
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	152,67	101,28	156,19	153,73
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,29	106,10	92,80	100,20
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,79	107,49	91,05	98,37
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	119,36	98,13	105,41	112,16

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên Sản phẩm	ĐVT	Tháng 3/2021	Ước tháng 4/2021	Lũy kế 4 tháng năm 2021	Tháng 4/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Lũy kế 4 tháng/2021 so cùng kỳ năm trước (%)
Cát đen	M3	39.120	37.200	164.120	61,18	62,88
Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Tấn	2.231	2.468	9.946	64,34	68,91
Com dừa	Tấn	4.013	4.038	15.683	125,14	133,85
Thức ăn cho thủy sản	Tấn	22.633	23.375	90.901	97,90	108,84
Bia đóng chai	1000 lít	0	1.723	4.954	185,47	91,71
Bia lon	1000 lít	4.020	3.762	15.544	243,65	185,78
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	8	7	35	152,17	161,11
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	14.490	17.000	57.480	207,32	162,60
Xơ dừa	Tấn	3.346	3.507	12.781	87,07	91,63
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	5.098	5.269	21.251	127,61	117,06
Bộ quần áo thể thao	1000 cái	1.572	1.720	5.916	105,22	89,14
Túi xách	1000 cái	381	404	1.590	108,40	89,50
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	261	265	1.092	111,81	120,26
Dịch vụ sản xuất gỗ và lie (trừ đồ đặc trong nhà), rom và các vật liệu tết bện; dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; các sản phẩm từ lie, rom và các vật liệu tết bện khác	Triệu đồng	8.586	7.150	28.195	100,53	74,79
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kép, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	25.576	26.500	102.556	113,27	110,59
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	4.023	4.066	16.134	124,29	130,29
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	177	198	692	253,73	167,13
Dịch vụ phụ thuộc liên quan đến in	Triệu đồng	5.313	6.032	23.138	297,60	193,68
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	31	33	123	113,79	105,13
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	491	600	1.865	121,46	107,80
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	3.841	5.200	17.754	100,83	112,20
Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ	1000 bộ	889.035	897.541	3.671.013	98,26	105,23
Điện sản xuất	Tr.KWh	11	11	42	0,00	0,00
Điện thương phẩm	Tr.KWh	155	158	627	108,22	114,42
Nước đá	Tấn	15.624	15.951	61.912	129,40	96,85
Nước máy	1000 m3	1.955	2.102	7.880	90,95	98,34
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu đồng	1.933	1.877	7.785	103,92	112,73

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3/2021	Ước thực hiện tháng 4/2021	Lũy kế 4 tháng năm 2021	Tháng 4/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Lũy kế 4 tháng 2021 so cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	243.196	251.436	926.703	104,23	102,41
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	222.283	230.401	845.618	103,82	102,03
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	29.157	29.709	113.670	112,76	105,13
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1.019</i>	<i>1.137</i>	<i>4.050</i>	<i>124,26</i>	<i>113,00</i>
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	43.315	45.337	164.330	113,98	106,34
- Vốn nước ngoài (ODA)	16.353	19.117	67.914	57,68	70,87
- Xổ số kiến thiết	133.137	135.913	498.430	111,08	106,25
- Vốn khác	321	325	1.274	103,17	103,41
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	20.262	20.378	78.421	109,07	106,56
- Vốn cân đối ngân sách huyện	19.641	19.753	75.908	109,19	106,60
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>9.317</i>	<i>9.543</i>	<i>35.544</i>	<i>124,57</i>	<i>115,40</i>
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
- Vốn khác	621	625	2.513	105,40	105,32
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	651	657	2.664	104,45	106,65
- Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
- Vốn khác	651	657	2.664	104,45	106,65

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng, %

	Thực hiện tháng 3/2021	Ước tính tháng 4/2021	Lũy kế 4 tháng năm 2021	Tháng 4/2021 so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế 4 tháng năm 2021 so cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	3.849.788	3.891.917	15.705.749	117,46	113,85
<i>Phân theo nhóm hàng:</i>					
- Lương thực, thực phẩm	1.684.401	1.696.717	6.875.834	119,01	116,79
- Hàng may mặc	129.601	130.529	557.356	100,23	101,59
- Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	259.097	262.586	1.075.769	105,99	104,28
- Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	30.198	30.291	122.802	123,34	115,60
- Gỗ và vật liệu xây dựng	554.367	555.194	2.234.130	121,82	117,61
- Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	121.421	122.785	487.014	113,32	115,72
- Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	191.031	196.676	775.865	114,94	102,97
- Xăng, dầu các loại	388.887	397.728	1.543.290	118,68	104,14
- Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	20.686	21.183	84.095	111,67	108,42
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	274.182	282.528	1.128.150	127,98	127,42
- Hàng hoá khác	134.495	134.129	579.573	105,37	113,98
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	61.422	61.572	241.870	129,26	124,64

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

Đơn vị tính: Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 3/2021	Ước tính tháng 4/2021	Lũy kế 4 tháng năm 2021	Tháng 4/2021 so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế 4 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	519.537	521.982	2.101.174	139,75	116,47
Dịch vụ lưu trú	16.371	16.550	66.190	137,52	108,75
Dịch vụ ăn uống	503.166	505.432	2.034.984	138,55	116,79
Du lịch lữ hành	4.516	4.645	18.362		110,97
Dịch vụ tiêu dùng khác	303.775	305.156	1.226.281	132,70	107,26

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 04/2021 so với:				Chỉ số giá bình quân 04 tháng so cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	103,58	104,61	102,06	100,14	101,33
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,76	105,53	101,55	100,01	103,15
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	104,74	105,73	103,97	100,94	105,00
Thực phẩm	108,55	106,05	100,20	99,48	104,20
Ăn uống ngoài gia đình	107,21	103,91	104,69	101,28	100,01
Đồ uống và thuốc lá	98,48	100,74	101,46	100,04	99,92
May mặc, giày dép và mũ nón	102,76	101,92	102,20	100,75	99,59
Nhà ở, chất đốt, vật liệu xây dựng	103,80	104,55	103,88	99,92	100,54
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,82	100,37	100,51	100,40	99,40
Thuốc và dịch vụ y tế	102,00	100,39	100,00	100,00	100,11
Giao thông	96,81	119,93	107,96	100,96	100,35
Bưu chính viễn thông	98,61	98,66	98,82	100,17	98,78
Giáo dục	100,32	100,29	99,99	100,02	100,28
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,67	100,25	100,21	99,94	98,73
Hàng hóa và dịch vụ khác	103,36	102,37	101,46	100,28	101,83
B. Chỉ số giá vàng	131,82	112,60	95,59	97,13	120,87
C. Chỉ số giá đô la Mỹ	99,59	99,20	99,72	100,16	99,47

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 4/2021	Lũy kế 4 tháng năm 2021	Tháng 4/2021 so với tháng trước (%)	Tháng 4/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Lũy kế 4 tháng/2021 so cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	192.870	783.913	101,12	120,84	104,93
Vận tải hành khách	100.066	408.639	100,93	116,25	103,71
Đường bộ	98.455	401.983	100,98	116,23	103,67
Đường thủy	1.611	6.656	97,70	117,73	105,88
Vận tải hàng hóa	69.156	282.599	100,89	124,52	106,72
Đường bộ	35.207	144.076	100,06	120,99	106,62
Đường thủy	33.949	138.523	101,77	128,40	106,83
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	23.648	92.675	102,61	131,42	104,99

9. Vận chuyển hành khách của địa phương

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4/2021	Lũy kế 4 tháng năm 2021	Tháng 4/2021 so với tháng trước (%)	Tháng 4/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Lũy kế 4 tháng/2021 so cùng kỳ năm trước (%)
A. VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH	Nghìn Hk	1.068	4.336	101,27	115,42	103,62
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Ngoài nhà nước	Nghìn Hk	1.068	4.336	101,27	115,42	103,62
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
Đường bộ	Nghìn Hk	612	2.478	101,36	112,49	103,01
Đường sông	Nghìn Hk	457	1.858	101,15	119,59	104,45
B. LUÂN CHUYỂN HÀNH KHÁCH	Tr.HK.km	78,95	320,80	101,22	113,40	100,46
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Ngoài nhà nước	Tr.HK.km	78,95	320,80	101,22	113,40	100,46
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
Đường bộ	Tr.HK.km	78,46	318,82	101,22	113,38	102,55
Đường sông	Tr.HK.km	0,49	1,99	101,10	116,81	102,96

10. Vận tải hàng hóa của địa phương

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4/2021	Lũy kế 4 tháng năm 2021	Tháng 4/2021 so với tháng trước (%)	Tháng 4/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Lũy kế 4 tháng/2021 so cùng kỳ năm trước (%)
A. VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA	Nghìn tấn	471	1.915	101,25	120,48	104,27
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Ngoài nhà nước	Nghìn tấn	471	1.915	101,25	120,48	104,27
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
Đường bộ	Nghìn tấn	193	791	100,42	112,59	102,45
Đường sông	Nghìn tấn	278	1.124	101,83	126,65	105,57
B. LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA	Tr.tấn.km	89,55	361,72	101,76	117,98	103,48
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Ngoài nhà nước	Tr.tấn.km	89,55	361,72	101,76	117,98	103,48
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
Đường bộ	Tr.tấn.km	43,50	177,43	100,73	113,67	102,40
Đường sông	Tr.tấn.km	46,05	184,29	102,75	122,38	104,53

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	12	56	150,00	85,71	83,58
Đường bộ	12	56	150,00	85,71	83,58
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	9	46	128,57	90,00	85,19
Đường bộ	9	46	128,57	90,00	86,79
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	7	20	350,00	100,00	66,67
Đường bộ	7	20	350,00	100,00	66,67
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	2		33,3	22,2
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	20	60		20,0	3,9